

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BT
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-ST

Ngày: 19-3-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BT - TỈNH BẾN TRE**

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Đoan Trang**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Văn Hồ**

Ông **Trần Văn Hưng**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Yến** – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố BT, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Lư Ngọc Thiên An** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 229/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXX-ST ngày 08/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-DS ngày 25/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-DS ngày 22/02/2021 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Lê Quang T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số C, Khu phố S, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp C, xã A, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (có mặt);

* ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã PN, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1981 (có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ M, Khu phố N, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quang T là ông Trương Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ bạn bè quen với nhau nên ngày 30/7/2020, ông Lê Quang T có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Thành D vay số tiền 800.000.000 đồng để kinh doanh mua bán; Thời hạn vay là 30 ngày; Hai bên có làm biên nhận viết tay; Đến ngày 30/8/2020, ông yêu cầu vợ chồng bà C, ông D trả tiền cho ông nhưng bà C và ông D chỉ hứa hẹn mà không trả tiền cho ông. Nay, ông khởi kiện yêu cầu bà C và ông D có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền là

800.000.000đồng. Đồng thời yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 30/8/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm với lãi suất là 0,75%/tháng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi đối với số tiền trên. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bà C và ông D có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn là 800.000.000đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C được Tòa án mời hòa giải nhiều lần nhưng không đến nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành D trình bày:

Ông và bà C kết hôn với nhau năm 2003 nhưng hiện nay đã ly hôn với nhau. Trong quá trình sống chung, ông không có mượn tiền của ông T nhưng ông có nghe bà C nói đã có ký biên nhận mượn tiền ông T là 800.000.000đồng. Trong quá trình chung sống vợ chồng, bà C có mở quán bán cà phê và làm chủ hội, do bà C bị giật hụi và làm ăn thua lỗ nên bị mắc nợ nhiều người. Bà C và ông đã ly hôn nhưng ông thấy bà C mượn tiền là để làm ăn, lo cho gia đình nên ông đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ cho ông T. Tuy nhiên, hiện nay hoàn cảnh ông rất khó khăn, không có nhà ở phải ở nhà thuê, hàng ngày ông đi làm thuê để nuôi 03 đứa con nên không có khả năng trả tiền cho ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử; Nguyên đơn chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình, bị đơn không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án thấy rằng: Bà C có vay của ông T 800.000.000đồng, thời hạn vay 01 tháng, hai bên có làm biên nhận; Do bà C không trả tiền cho ông T nên ông T khởi kiện yêu cầu trả nợ là có căn cứ. Mặc dù ông D không ký tên vào biên nhận mượn tiền nhưng ông D đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ và do bà C vay tiền để kinh doanh phục vụ nhu cầu gia đình nên buộc bà C và ông D có trách nhiệm liên đới trả tiền vay cho ông T. Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xét đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Lê Quang T với bị đơn bà Nguyễn Thị C, do bà C cư trú tại xã PN, thành phố BT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BT theo Điều 26 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên hòa giải cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Thành D đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải nhưng bà C, ông D vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa cho bà C nhưng bà C vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015, Tòa án nhân dân thành phố BT tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 30/7/2020 ông Lê Quang T có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Thành D vay số tiền 800.000.000đồng để kinh doanh mua bán; Thời hạn vay là 30 ngày; Hai bên có làm biên nhận viết tay; Nay quá hạn trả nợ, bà C không trả tiền nên ông T khởi kiện yêu cầu bà C hoàn trả cho ông số tiền là 800.000.000đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Hội đồng xét xử xét yêu cầu của nguyên đơn về việc liên đới trách nhiệm vợ chồng bà C, ông D thấy rằng:

Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Thành D kết hôn với nhau năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường PK, thành phố BT vào ngày 04/02/2004 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ngày 30/7/2020, bà C có vay của ông T số tiền 800.000.000đồng. Ngày 20/10/2020, Tòa án nhân dân thành phố BT thụ lý việc hôn nhân và gia đình số 390/2020/TLST-HNGĐ về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” giữa ông Nguyễn Thành D và bà Nguyễn Thị C. Ngày 03/11/2020, bà C và ông D có đến Tòa án nhân dân thành phố BT để tham dự phiên hòa giải, ông D và bà C trình bày về nợ chung không có. Ngày 11/11/2020, Tòa án đã ra Quyết định số 272/2020/QĐST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự.

Xét thấy, bà C vay số tiền 800.000.000đồng vào ngày 30/7/2020 là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông D; Ông D thừa nhận bà C vay tiền để kinh doanh mua bán và làm chủ hụi nhằm tạo ra nguồn thu nhập đáp ứng nhu cầu của gia đình theo Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, quy định về “Trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện”, cũng như Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về “Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng” do một bên vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng phải có nghĩa vụ chung. Do đó, mặc dù biên nhận vay tiền ông D không ký tên nhưng ông D phải có nghĩa vụ chung với bà C đối với số nợ mà vợ mình đã vay để xây dựng phát triển kinh tế chung của gia đình nhằm tạo ra nguồn thu nhập đáp ứng nhu cầu của gia đình. Đồng thời, tại phiên tòa ông D cũng đồng ý liên đới với bà C trả nợ cho ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà C và ông D có trách nhiệm liên đới trả cho ông T tổng cộng số tiền gốc đã nợ là 800.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về trả tiền lãi là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[5] Do yêu cầu khởi kiện của mình được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Thành D có trách nhiệm liên đới nộp theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 288, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 26, 35, 147, 227 và Điều 244 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T, cụ thể tuyên: Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Thành D có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Quang T số tiền 800.000.000(tám trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T về việc trả tiền lãi.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 36.000.000(ba mươi sáu triệu)đồng, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Thành D có trách nhiệm liên đới nộp.

Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố BT, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho ông Lê Quang T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 18.090.000(mười tám triệu không trăm chín mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự số 0003524 ngày 07/02/2020.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Trong thời hạn 15(mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND Thành phố BT;
- Chi cục THADS TP BT;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Đoan Trang